CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0305683167
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 13:50:51+0700'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)

(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM** *KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD*
2.	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervising bank:*	**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
3.	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** *KIM GROWTH VN DIAMOND ETF*
4.	**Mã chứng khoán:** *Securities code:*	**FUEKIVND**
5	**Kỳ báo cáo:** *Reporting Period:*	**Từ 13/11/2026 đến 19/11/2026** *From 13-Nov-2026 to 19-Nov-2026*
6.	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**20/11/2026** *20-Nov-2026*

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 19/11/2026	KỲ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 12/11/2026
I	**Giá trị tài sản ròng (NAV)** Net Asset Value		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** Net Asset Value at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/per Fund*	67,977,325,861	68,496,501,989
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,152,158,065	1,160,957,660
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	11,521.58	11,609.57
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** Net Asset Value at the end of period		
2.1	*của quỹ/per Fund*	65,255,281,397	67,977,325,861
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,106,021,718	1,152,158,065
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	11,060.21	11,521.58
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during period, in which:		
3.1	*Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ* *Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period*	-2,722,044,464	-519,176,128
3.2	*Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV related to investors during the period*	-	-
3.2.1	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*	-	-
3.2.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ* *Change of NAV due to subscription, redemption during the period*	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period	-461.37	-87.99
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	81,639,965,177	81,639,965,177
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	63,415,072,359	63,415,072,359
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning period value	11,570.00	11,580.00
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period value	11,180.00	11,570.00
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value during period in comparison with the last period	-390	-10
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate		
4.1	*Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	119.79	48.42
4.2	*Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/permium (+))*	1.08%	0.42%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest market value within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	15,200	15,200
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	11,180	11,180

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA – TP.HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM – P. AN KHÁNH – T.P HỒ CHÍ MINH

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐTV

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam